

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Đối tượng học: Sinh viên hệ chính quy, ngành Quản lý tài nguyên và môi trường của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành:

+ Tiếng Việt: Kinh tế phát triển

+ Tiếng Anh: Development Economics

- Mã số ngành đào tạo: 310104

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế phát triển

+ Tiếng Anh: The degree of Bachelor in Development Economics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân trong lĩnh vực kinh tế phát triển; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế phát triển mang tính liên ngành trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Xét điểm trung bình chung học kỳ tính đến thời điểm đăng ký học bằng kép đạt từ 2,50 trở lên

- Đối tượng xét tuyển: Sinh viên hệ chính quy, đang học từ học kỳ thứ ba đến học kỳ thứ bảy chương trình ngành Quản lý tài nguyên và môi trường của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Vận dụng các kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế và Kinh tế phát triển vào việc tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo
- Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế phát triển để giải thích các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế.
- Sử dụng được các kiến thức sâu về chuyên ngành như kinh tế học nâng cao, kinh tế lượng nâng cao, chỉ tiêu công, lựa chọn công cộng... để phân tích, đánh giá các vấn đề nảy sinh trong chính sách công; quản lý môi trường, hạch toán môi trường... để phân tích, đánh giá tác động qua lại của môi trường đối với phát triển kinh tế và thực hiện phát triển bền vững.
- Áp dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân Kinh tế phát triển bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong tương lai.
- Sử dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phân tích, tổng hợp và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế phát triển.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế phát triển.
- Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và phân tích các vấn đề liên quan đến kinh tế phát triển.
- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức trong lĩnh vực Kinh tế phát triển để thành công trong công việc.
- Có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; bước đầu hình thành năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập dưới áp lực về thời gian và khối lượng công việc; có khả năng vận hành và làm việc nhóm hiệu quả để hoàn thành công việc đúng hạn.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 4.0 trở lên.
- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews, STATA ...) trong phân tích vấn đề liên quan; có thể dùng internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, kiên trì, nhiệt tình...
- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc.
- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng.

4. Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 - Chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách về kinh tế phát triển: Có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp trung ương và địa phương; có thể đảm nhận các công việc cụ thể : Phân tích thực trạng, đánh giá tác động của tăng trưởng và phát triển kinh tế; tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; có thể tư vấn giải pháp, chính sách phục vụ cho phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực chính sách công, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn, cán bộ hoạch định chính sách và cán bộ quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước.

Nhóm 2 - Cán bộ dự án: Có đủ năng lực làm việc tại các dự án phát triển, các tổ chức phát triển và các doanh nghiệp; có thể đảm nhận được các công việc cụ thể: Phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của cộng đồng, quốc gia; tham gia lập kế hoạch và thực hiện dự án phát triển; tổng hợp, nghiên cứu, phân tích và tham gia hoạch định chính sách phát triển; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia, cán bộ quản lý tại các dự án, tổ chức phát triển.

Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận được các công việc cụ

thể : giảng dạy các môn liên quan đến Kinh tế học, Kinh tế phát triển,..; nghiên cứu, tư vấn về kinh tế và kinh tế phát triển, chính sách công, kinh tế môi trường, phát triển bền vững; triển vọng trong tương lai có thể trở thành các chuyên gia nghiên cứu, giảng viên cao cấp và cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo và cơ sở nghiên cứu.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ của chương trình: **123** tín chỉ, trong đó

- Số tín chỉ được bảo lưu: 40
- Số tín chỉ phải tích lũy: 83

1. Các môn học được bảo lưu

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không tính các môn học 9-11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
9		Giáo dục thể chất	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11		Kỹ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	7				
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092
III		Khối kiến thức theo khối ngành	0				
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	0				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành	6				
<i>V.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>6</i>				
14	INE2004	Kinh tế môi trường	3	35	10		INE1051
15	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích	3	32	13		INE1050
<i>V.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>0</i>				
<i>V.3</i>		<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>	<i>0</i>				
		Cộng	123				

2. Các môn học phải tích lũy

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các môn học 9-11)</i>	0				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	3				
1	MAT1005	Toán kinh tế	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	16				
<i>III.1</i>		<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>14</i>				
2	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	23	5	2	
3	INE1050	Kinh tế vi mô 1	3	35	10		
4	INE1051	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	10		
5	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	30	15		MAT1101
6	INE1052	Kinh tế lượng	3	24	21		INT1004, INE1051, BSA1053
<i>III.2</i>		<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>2/8</i>				
7	BSA1022	Lãnh đạo và giao tiếp nhóm	2	20	10		
8	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
9	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	15	12	3	
10	PHI1051	Logic học	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm	20				

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		ngành					
IV.1		Các môn học bắt buộc	17				
11	BSL2050	Luật kinh tế	2	15	13	2	THL1057
12	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3	30	15		INE1051
13	INE2001	Kinh tế vi mô 2	3	35	10		INE1050
14	INE2002	Kinh tế vĩ mô 2	3	30	15		INE1051
15	INE2003	Kinh tế phát triển	3	29	16		INE1051
16	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	10		
IV.2		Các môn học tự chọn	3/12				
17	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	27	18		
18	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh	3	27	18		
19	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	21	23	1	
20	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	44				
V.1		Các môn học bắt buộc	12				
21	INE2012	Kinh tế phát triển 2	3	35	10		INE2003
22	FIB2002	Kinh tế công cộng	3	24	21		INE1051
23	INE3001	Thương mại quốc tế	3	28	17		INE1051
24	INE2014	Kinh tế thể chế	3	30	15		THL1057 INE1051
V.2		Các môn học tự chọn	21				
<i>V.2.1</i>		<i>Các môn học chuyên sâu</i>	<i>12</i>				
<i>V.2.1.1</i>		<i>Các môn học chuyên sâu về Chính sách công</i>	<i>12</i>				
25	INE3023	Chính sách công	3	30	15		FIB2002
26	INE3034	Phân tích chi tiêu công	3	30	15		FIB2002
27	INE3035	Lựa chọn công cộng	3	30	15		FIB2002
28	INE3039	Quản lý dự án phát triển	3	20	25		INE2003
<i>V.2.1.2</i>		<i>Các môn học chuyên sâu về Môi trường và phát triển bền vững</i>	<i>12</i>				
29	INE3040	Quản lý môi trường	3	30	15		INE2004
30	INE3041	Hạch toán môi trường	3	25	20		INE2004
31	INE3043	Đánh giá tác động môi trường	3	25	20		INE2004
32	INE3158	Phát triển bền vững	3	30	15		INE2004

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.2.1.3		<i>Các môn học chuyên sâu về Kinh tế học</i>	12				
33	PEC3007	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	3	30	15		INE2001
34	INE3059	Kinh tế vi mô nâng cao	3	30	15		INE2001
35	INE3063	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	30	15		INE2002
36	INE3064	Kinh tế lượng nâng cao	3	25	20		INE1052
V.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>	9/39				
37	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng	3	35	10		INE1051
38	PEC3025	Kinh tế chính trị học	3	35	10		
39	PEC1051	Lịch sử kinh tế	3	35	10		
40	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch	3	35	10		
41	PEC3018	Lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối	3	35	10		PEC3025
42	PEC3031	Mô hình nhà nước phúc lợi	3	35	10		
43	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông thôn	3	35	10		
44	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế	3	35	10		
45	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội	3	35	10		
46	INE3002	Đầu tư quốc tế	3	30	15		INE1050 INE1051
47	INE3003	Tài chính quốc tế	3	30	15		INE1050 INE1051
48	INE2010	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	3	30	15		INE1051
49	INE3109	Kinh tế khu vực	3	30	15		INE1051
V.3		<i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i>	11				
V.3.1		<i>Thực tập và niên luận</i>	5				
50	INE4154	Thực tập thực tế	2				
51	INE4054	Niên luận	3				
V.3.2		<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế</i>	6				
52	INE4155	Khóa luận tốt nghiệp	6				
		02 môn học thay thế khóa luận					

Số TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		tốt nghiệp					
53	INE3065	Hoạch định chính sách phát triển	3	30	15		INE2003
54	INE2016	Tài chính cho phát triển	3	32	13		INE2003
		Cộng	83				

MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN
VÀ NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Chương trình Kinh tế phát triển				Chương trình Quản lý tài nguyên thiên nhiên				Ghi chú
Số TT trong CTĐT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số TT trong CTĐT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
5	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	5	INT1003	Tin học cơ sở 1	2	Môn Tin học cơ sở 1 và 3 thay thế cho môn Tin học cơ sở 2. Điểm tính cho môn Tin học CS 2 bằng điểm (TH cơ sở 1 + Tin học cơ sở 3)/2
				6	INT1005	Tin học cơ sở 3	2	
6	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	7	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	

Chương trình Kinh tế phát triển				Chương trình Quản lý tài nguyên thiên nhiên				Ghi chú
Số TT trong CTĐT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Số TT trong CTĐT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	
7	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	8	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	
8	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	9	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	
9		Giáo dục thể chất	4	10		Giáo dục thể chất	4	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	11		Giáo dục quốc phòng-an ninh 1	8	
11		Kỹ năng mềm	3	12		Kỹ năng mềm	3	
12	MAT1092	Toán cao cấp	4	15	MAT1090	Đại số tuyến tính	3	Điểm môn Toán cao cấp được tính là: (Điểm Đại số tuyến tính + Điểm Giải tích)/2
				16	MAT1091	Giải tích 1	3	
13	MAT1101	Xác suất thống kê	3	18	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
36	INE2004	Kinh tế môi trường	3	37	GLO2039	Kinh tế tài nguyên	3	
38	INE2018	Phân tích chi phí và lợi ích	3	39	GLO2056	Phân tích chi phí và lợi ích	3	
43	INE3039	Quản lý dự án phát triển	3	79	GLO4061	Xây dựng dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên cấp địa phương	5	
44	INE3040	Quản lý môi trường	3	40	GLO2044	Quản lý tổng hợp tài nguyên	3	

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Hà Nội, ngày tháng năm 2013
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ